

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Lấy kế vốn đã bỏ từ đến hết 31/12/2015	Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HBND ngày 15/9/2019				Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
																				7	8	9	10	
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21	22			
3	Đường vào bản Huổi Dén, xã Co Ma	BQL dự án ĐTXD	Co Ma	1200m	2019-2020		1.815,0	1.630,0	3225 - 22/10/2018	1.812,0	1.624,1	187,9		1.812,0	1.624,1	1.812,0	1.624,1	51,0		1.573,1				
4	Kế trường mầm non Co Tong	BQL dự án ĐTXD	Co Tong		2019-2020		1.350,0	1.260,0	3227 - 22/10/2018	1.320,5	1.231,4	89,1		1.320,5	1.231,4	1.320,5	1.231,4	370,9		860,5				
5	Thủy lợi ít Cang, Chiềng Bôm	BQL dự án ĐTXD	Chiềng Bôm	9 ha	2019-2020		2.750,0	2.475,0	3267 - 24/10/2018	2.747,7	2.466,0	281,7		2.747,7	2.466,0	2.747,7	2.466,0	40,7		2.425,3				
6	NLH 2 phòng trường TH Chiềng La	BQL dự án ĐTXD	Chiềng La	2 phòng	2019-2020		900,0	882,0	3129 - 10/10/2018	882,3	864,6	17,7		882,3	864,6	882,3	864,6	19,6		845,0				
7	Nhà lớp học trường Tiểu học Chiềng Pắc (điểm trung tâm)	BQL dự án ĐTXD	Chiềng Pắc	2 tầng 4 phòng	2019-2020		1.900,0	1.805,0	3230 - 23/10/2018	1.900,0	1.805,0	95,0		1.900,0	1.805,0	1.900,0	1.805,0	13,2		1.791,7				
8	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Liệp Tề, xã Liệp Tề	BQL dự án ĐTXD	Liệp Tề	4 phòng	2019-2020		2.000,0	1.960,0	3231 - 23/10/2018	2.000,0	1.960,0	40,0		2.000,0	1.960,0	2.000,0	1.960,0	24,7		1.935,2				
9	Đường giao thông bản Than, bản Sang, xã Muối Núi	UBND xã Muối Núi	Muối Núi		2019-2020		1.400,0	1.260,0	3289 - 26/10/2018	1.400,0	1.259,6	140,4		1.400,0	1.259,6	1.400,0	1.259,6	101,7		1.157,9				
10	Nhà lớp học cụm trường TH Pha Khương, xã Mường Băm	BQL dự án ĐTXD	Mường Băm	2 phòng	2019-2020		1.280,0	1.254,3	3244 - 23/10/2018	1.078,9	1.055,7	23,1		1.078,9	1.055,7	1.078,9	1.055,7	43,3		1.012,4				
11	Sua chữa nước sinh hoạt bản Hín Lép, xã Mường Khương	BQL dự án ĐTXD	Mường Khương	35 hồ	2019-2020		900,0	810,0	3270 - 24/10/2018	677,8	605,8	72,0		677,8	605,8	677,8	605,8	47,9		557,9				
12	Nước sinh hoạt bản Bon, xã Mường Khương	BQL dự án ĐTXD	Mường Khương	85 hồ	2019-2020		1.500,0	1.350,0	3271 - 24/10/2018	1.216,4	1.085,7	130,7		1.216,4	1.085,7	1.216,4	1.085,7	45,2		1.040,4				
13	Thủy lợi Nà Cú, bản Biên	BQL dự án ĐTXD	Nậm Lầu		2019-2020		825,0	742,5	3266 - 24/10/2018	792,9	712,4	80,5		792,9	712,4	792,9	712,4	48,4		664,0				
14	Kế trường mầm non, Tiểu học, THCS xã Nuong Lay	BQL dự án ĐTXD	Nuông Lay		2019-2020		1.229,6	1.205,0	3130 - 10/10/2018	1.227,9	1.203,3	24,7		1.227,9	1.203,3	1.227,9	1.203,3	135,6		1.067,7				
15	NLH miễn non điểm trường Tỉnh La, xã Pá Lông	UBND xã Pá Lông	Pá Lông	1 phòng + 1 phòng phụ	2019-2020		650,0	637,0	95 - 25/10/2018	650,0	637,0	13,0		650,0	637,0	650,0	637,0	26,2		610,8				
16	Đường vào bản Hua Dấu, Hả Du, Hua Ngây	BQL dự án ĐTXD	Pá Lông		2019-2020		2.537,0	2.283,2	3279 - 24/10/2018	2.536,8	2.270,5	266,4		2.536,8	2.270,5	2.536,8	2.270,5	25,4		2.245,1				
17	Cầu Lång Núi, xã Phòng Láng	BQL dự án ĐTXD	Phòng Láng	Cầu trần liên hợp 3 cửa, đường dẫn 80m	2019-2020		800,0	720,0	3150 - 11/10/2018	799,0	718,9	80,1		799,0	718,9	799,0	718,9	68,2		650,6				
18	Nhà lớp học 4 phòng điểm trường Ta Tú - Long Dóm, xã Phòng Láp	BQL dự án ĐTXD	Phòng Láp	4 phòng	2019-2020		1.600,0	1.568,0	3246 - 23/10/2018	1.440,4	1.397,7	42,7		1.440,4	1.397,7	1.440,4	1.397,7	36,2		1.361,5				
19	Nhà lớp học, phòng học chức năng trường THCS Tổng Cò	BQL dự án ĐTXD	Tổng Cò		2019-2020		2.080,0	1.980,0	3192 - 19/10/2018	2.080,0	1.979,0	101,0		2.080,0	1.979,0	2.080,0	1.979,0	46,8		1.932,2				
20	Kiến có hoa kính trường thủy lợi bản Thăm B, xã Tổng Lanh	UBND xã Tổng Lanh	Tổng Lanh	4 ha	2019-2020		614,0	552,6	96 - 25/10/2018	531,0	475,8	55,2		531,0	475,8	531,0	475,8	54,0		421,8				
21	Đường vào bản Phé	BQL dự án ĐTXD	Thôn Môn		2019-2020		1.320,0	1.260,0	3223 - 22/10/2018	1.089,0	979,2	109,7		1.089,0	979,2	1.089,0	979,2	111,7		867,5				
d	Dự án khởi công mới năm 2020						31.212,9	28.796,1	-	31.212,9	28.796,1	2.416,8	-	31.212,9	28.796,1	29.516,5	27.207,1	2.978,3	4.567,4	28.796,1				
1	Nhà văn hóa bản Hua Lanh - Pá Lầu, xã Bản Lăm	Ban QLDA ĐTXD	Bản Lăm		2020		1.500,0	1.342,5		1.500,0	1.342,5	157,5		1.500,0	1.342,5	1.500,0	1.342,5			1.342,5				
2	Thủy lợi phai Tong, bản Pom Méc, xã Mường É	UBND xã Mường É	Mường É		2020		663,0	630,0		663,0	630,0	33,0		663,0	630,0	663,0	630,0			630,0				
3	NSH bản Hống, xã Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD	Mường Khương		2020											1.300,0	1.170,0	1.170,0		-	Dùng thực hiện			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giới đoạn 2011-2015				Giới đoạn 2016-2020								Ghi chú						
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
							Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11		12	13	14	15	16	17	18	19	21	22										
4	Trạm y tế xã Nong Lay	Ban QLDA ĐTXD	Nong Lay		2020		1.400,0	1.260,0		1.400,0	1.260,0	140,0			1.400,0	1.260,0	1.400,0	1.260,0			1.260,0											
5	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Co Tra, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra		2020		1.500,0	1.350,0		1.500,0	1.350,0	150,0			1.500,0	1.350,0	750,0	675,0			1.350,0	Tăng TMDT										
6	Thủy lợi bản Long Chóc, bản Biền, xã Năm Lâu	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lâu		2020		1.319,8	1.253,5		1.319,8	1.253,5	66,3			1.319,8	1.253,5	1.319,8	1.253,5			1.253,5											
7	Sửa chữa thủy lợi bản Nà Lạng A, B, bản Phên A,B, xã Mường Băm	Ban QLDA ĐTXD	Mường Băm		2020		1.623,0	1.541,3		1.623,0	1.541,3	81,7			1.623,0	1.541,3	1.623,0	1.541,3			1.541,3											
8	Thủy lợi Phai Cá, bản Chiềng Ve, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD	Mường É		2020		1.259,9	1.196,9		1.259,9	1.196,9	63,0			1.259,9	1.196,9	1.259,9	1.196,9			1.196,9											
9	Nước sinh hoạt Nà Tra, xã Mường Băm	Ban QLDA ĐTXD	Mường Băm		2020		1.623,1	1.460,7		1.623,1	1.460,7	162,4			1.623,1	1.460,7	1.623,1	1.460,7			1.460,7											
10	Nhà học 2 tầng 4 phòng trường THCS Chiềng Bóm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Bóm		2020		2.275,7	2.161,9		2.275,7	2.161,9	113,8			2.275,7	2.161,9	2.275,7	2.161,9			2.161,9											
11	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hiểm, xã bản Lăm	Ban QLDA ĐTXD	Bản Lăm		2020		1.500,2	1.349,9		1.500,2	1.349,9	150,2			1.500,2	1.349,9	1.500,2	1.349,9			1.349,9											
12	Đường vào bản Co Khết, xã Liếp Te	Ban QLDA ĐTXD	Liếp Te		2020		3.825,0	3.442,5		3.825,0	3.442,5	382,5			3.825,0	3.442,5	3.825,0	3.442,5			3.442,5											
13	Cầu bản Pung Ten, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra		2020		1.996,2	1.796,6		1.996,2	1.796,6	199,6			1.996,2	1.796,6	1.996,2	1.796,6			1.796,6											
14	Cầu bản Dóm, bản Dóm Long, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra		2020		1.219,8	1.097,8		1.219,8	1.097,8	122,0			1.219,8	1.097,8	1.219,8	1.097,8			1.097,8											
15	Thủy lợi bản Nà Thái, bản Phiềng Cai, bản Nà Xa, xã Phiềng Lăng	Ban QLDA ĐTXD	Phiềng Lăng		2020		1.693,2	1.608,5		1.693,2	1.608,5	84,7			1.693,2	1.608,5	1.693,2	1.608,5			1.608,5											
16	Nhà học 2 tầng 4 phòng trường TH-THCS Bản Lăm	Ban QLDA ĐTXD	Bản Lăm		2020		2.274,7	2.161,0		2.274,7	2.161,0	113,7			2.274,7	2.161,0	2.274,7	2.161,0			2.161,0											
17	Thủy lợi bản Thăm, bản Lanh, xã Tổng Lanh	Ban QLDA ĐTXD	Tổng Lanh		2020												1.903,5	1.808,3			-	Dùng thực hiện										
18	Nước sinh hoạt bản Đông Cù, xã É Tông	Ban QLDA ĐTXD	É Tông		2020		1.389,5	1.250,5		1.389,5	1.250,5	139,0			1.389,5	1.250,5	1.389,5	1.250,5			1.250,5											
19	Thủy lợi bản Cú A - Pán Nà, bản Thăm, bản Lanh, xã Tổng Lanh	Ban QLDA ĐTXD	Tổng Lanh		2020		1.750,0	1.662,5		1.750,0	1.662,5	87,5			1.750,0	1.662,5					1.662,5	DA bổ sung										
20	Đường vào bản Lan, xã Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD	Mường Khương		2020		1.000,0	900,0		1.000,0	900,0	100,0			1.000,0	900,0					900,0	DA bổ sung										
21	Thủy lợi phai Tả Eo bản Mầu Thái, xã Phiềng Láp	Ban QLDA ĐTXD	Phiềng Láp		2020		1.399,9	1.329,9		1.399,9	1.329,9	70,0			1.399,9	1.329,9					1.329,9	DA bổ sung										
II	Nguồn vốn chương trình nông thôn mới						243.361,9	223.248,8		236.981,8	217.527,8	19.532,9			218.562,6	199.536,0	214.187,5	194.596,0	6.945,8	6.945,8	194.596,0											
a	Công trình hoàn thành trước 31/12/2015						7.071,2	6.643,8		7.071,2	6.643,8	427,4			7.071,2	6.643,8	7.071,2	6.643,8	-	-	7.071,2											
1	Nước sinh hoạt bản Pung, xã Pung Tra	UBND xã Pung Tra	Pung Tra		2014-2016		4.273,6	3.846,3		4.273,6	3.846,3	427,4			4.273,6	3.846,3	3.870,0	3.870,0			3.870,0											
2	Trạm y tế xã Chiềng La	UBND xã Chiềng La	Chiềng La		2014-2016		2.797,6	2.797,6		2.797,6	2.797,6				2.797,6	2.797,6	2.235,7	2.235,7			384,6	384,6										

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lũy kế vốn đã bỏ trị đến hết 31/12/2015	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020		Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 15/09/2019	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Giảm	Tăng								
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21	22	
Cổng trình triển khai năm 2016-2018																						
1	Nhà lắp ghép trụ sở UBND xã Bàn Lãm	Ban QLDA ĐTXD	Bàn Lãm		2016-2017		113.173,3	105.809,6	4645-30/10/2015	109.262,5	102.164,0	7.170,3	2.400,2	94.829,4	87.730,9	94.829,4	87.730,9	588,3	-	87.142,7		
2	Sửa chữa thủy lợi bản Thán, xã Bàn Lãm	Ban QLDA ĐTXD	Bàn Lãm	7 ha	2017-2018		529,3	476,4	2517-04/8/2017	529,3	476,4	52,9		495,3	442,4	495,3	442,4			442,4		
3	Sửa chữa thủy lợi Huồi Hoi, xã Bàn Lãm	Ban QLDA ĐTXD	Bàn Lãm	6 ha	2017-2018		476,1	428,5	2516-04/8/2017	476,1	428,5	47,6		428,8	381,2	428,8	381,2			381,2		
4	Sửa chữa thủy lợi Nà Khoang, xã Bàn Lãm	Ban QLDA ĐTXD	Bàn Lãm	10 ha	2017-2018		378,5	340,6	2515-04/8/2017	378,5	340,6	37,8		347,2	309,4	347,2	309,4			309,4		
5	Nhà văn hóa bản Mỏ, xã Co Ma	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma	100 chỗ, 120 m ²	2016-2017		780,9	738,7	4643-30/10/2015	780,9	738,7	42,3		722,9	680,6	722,9	680,6			680,6		
6	Nhà văn hóa bản Nong Vài, xã Co Ma	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma	100 chỗ, 120 m ²	2016-2017		925,5	864,6	4644-30/10/2015	925,5	864,6	60,9		762,2	701,3	762,2	701,3			701,3		
7	Nhà văn hóa bản Po Mầu, xã Co Ma	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma	100 chỗ, 120 m ²	2017-2018		839,5	755,5	2520-04/8/2017	839,5	755,5	83,9		809,3	725,4	809,3	725,4			725,4		
8	Nhà ăn bán trú trường TH Co Ma 2	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma	2 phòng	2017-2018		994,9	994,9	2537-07/8/2017	994,9	994,9	-		912,4	912,4	912,4	912,4			912,4		
9	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Xã Nhia A	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma	30 hồ	2017-2018		177,8	160,0	2511-04/8/2017	177,8	160,0	17,8		159,5	141,7	159,5	141,7			141,7		
10	Nhà văn hóa bản Co Tông, xã Co Tông	UBND xã Co Tông	Co Tông		2016-2017		970,5	873,5	900-30/3/2016	970,5	873,5	97,1		916,7	819,7	916,7	819,7			819,7		
11	Nhà văn hóa bản Hả Khua A, xã Co Tông	UBND xã Co Tông	Co Tông	80 chỗ, 100 m ²	2017-2018		698,7	628,8	41-08/8/2017	698,7	628,8	69,9		698,5	628,6	698,5	628,6			628,6		
12	Sửa chữa nước sinh hoạt trung tâm xã Co Tông	Ban QLDA ĐTXD	Co Tông		2017-2018		689,4	620,5	2544-07/8/2017	689,4	620,5	68,9		615,1	546,1	615,1	546,1			546,1		
13	Nhà văn hóa bản Pa Nốt, xã Pa Lông	Ban QLDA ĐTXD	Pa Lông		2016-2017		803,7	723,3	901-30/3/2016	803,7	723,3	80,4		784,3	704,0	784,3	704,0			704,0		
14	Trạm y tế xã Pa Lông	Ban QLDA ĐTXD	Pa Lông	12 phòng	2017-2018		3.644,6	3.644,6	2530-04/8/2017	3.644,6	3.644,6			3.502,8	3.502,8	3.502,8	3.502,8			3.502,8		
15	Điện SH bản Pa Uối	Ban QLDA ĐTXD	Long He		2016-2017		3.533,7	3.180,3	4449-27/10/2015	3.533,7	3.180,3	353,4		3.504,3	3.150,9	3.504,3	3.150,9			3.150,9		
16	Nhà văn hóa xã Long He	Ban QLDA ĐTXD	Long He	150 chỗ	2017-2018		1.970,9	1.773,8	2522-04/8/2017	1.970,9	1.773,8	197,1		1.816,1	1.619,0	1.816,1	1.619,0			1.619,0		
17	Nhà văn hóa bản Ta Khom, xã Long He	UBND xã Long He	Long He	80 chỗ, 100 m ²	2017-2018		696,8	627,2	126-1/8/2017	696,8	627,2	69,7		685,9	616,2	685,9	616,2			616,2		
18	Năng cấp nước sinh hoạt bản Phên B, xã Mường Bám	Ban QLDA ĐTXD	Mường Bám	70 hồ	2017-2018		1.128,6	1.015,7	2542-07/8/2017	1.128,6	1.015,7	112,9		852,3	739,4	852,3	739,4			739,4		
19	Nhà lớp học trường tiểu học Mường Bám II, xã Mường Bám	Ban QLDA ĐTXD	Mường Bám	2 phòng	2017-2018		773,5	773,5	2532-04/8/2017	773,5	773,5	0,0		671,0	671,0	671,0	671,0			671,0		
20	Nhà văn hóa bản Sam Phông, xã E Tông	UBND xã E Tông	E Tông	80 chỗ, 100 m ²	2017-2018		688,4	619,6	41-08/8/2017	688,4	619,6	68,8		680,6	611,8	680,6	611,8			611,8		
21	Nhà văn hóa xã E Tông	Ban QLDA ĐTXD	E Tông	200 chỗ	2017-2018		1.385,3	1.246,8	2521-04/8/2017	1.385,3	1.246,8	138,5		1.171,0	1.032,4	1.171,0	1.032,4			1.032,4		
22	Trạm y tế xã Phông Láp	Ban QLDA ĐTXD	Phông Láp		2016-2017		580,7	580,7	2419-18/7/2016	580,7	580,7	58,1		569,6	569,6	569,6	569,6			569,6		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết 31/12/2015	Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 15/9/2019	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh						
							Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Giảm	Tăng							
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21	22	
23	Nhà văn hóa Mẫu Xá, xã Phông Lấp	UBND xã Phông Lấp	Phông Lấp	80 chỗ, 100 m2	2017-2018		681,0	612,9	108/08/8/2017	681,0	612,9	68,1		678,6	610,5	678,6	610,5			610,5		
24	Nhà văn hóa bản Mầu Thái, xã Phông Lấp	Ban QLDA ĐTXD	Phông Lấp	120 chỗ	2017-2018		832,7	749,5	2538/07/8/2017	832,7	749,5	83,3		828,7	745,4	828,7	745,4			745,4		
25	Sửa chữa, nâng cấp công trình NSH bản Nà Liền, xã Phông Lấp	Ban QLDA ĐTXD	Phông Lấp	40 hồ	2017-2018		433,9	390,5	2538/07/8/2017	433,9	390,5	43,4		380,0	336,6	380,0	336,6			336,6		
26	Nước sinh hoạt bản Nhốp xã Chiềng Bóm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Bóm		2016-2017		3.687,4	3.318,6	940/30/3/2016	3.687,4	3.318,6	368,7		3.610,8	3.242,1	3.610,8	3.242,1			3.242,1		
27	Nâng cấp thủy lợi phai Sĩa, bản Cùm Lum, xã Chiềng Bóm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Bóm	9 ha	2017-2018		766,4	689,7	2512/04/8/2017	766,4	689,7	76,6		680,2	603,6	680,2	603,6			603,6		
28	Trạm y tế xã Năm Lầu	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lầu		2016-2017		896,0	865,5	4633-30/10/2015	896,0	865,5	30,5		811,5	780,9	811,5	780,9			780,9		
29	Nhà bán trú học sinh trường THCS Năm Lầu	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lầu	6 phòng	2017-2018		1.301,1	1.301,1	2523/04/8/2017	1.301,1	1.301,1			1.217,2	1.217,2	1.217,2	1.217,2			1.217,2		
30	Sân chùa NSH bản Tăng, xã Năm Lầu	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lầu	58 hồ	2017-2018		458,5	412,7	2546/07/8/2017	458,5	412,7	45,9		402,4	356,6	402,4	356,6			356,6		
31	Nhà văn hóa bản Long Chồ, xã Năm Lầu	UBND xã Năm Lầu	Năm Lầu	80 chỗ, 100 m2	2017-2018		699,5	629,5	77/18/2017	699,5	629,5	69,9		698,6	628,6	698,6	628,6			628,6		
32	Nước sinh hoạt bản Nà Mít xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra		2016-2017		1.393,5	1.295,2	4451-27/10/2015	1.393,5	1.295,2	98,2		1.211,1	1.112,9	1.211,1	1.112,9			1.112,9		
33	Nâng cấp NSH bản Noong Ó, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra	30 hồ	2017-2018		1.054,2	948,8	2513/04/8/2017	1.054,2	948,8	105,4		938,2	832,8	938,2	832,8			832,8		
34	Nâng cấp Mường Nà Nóc, bản Pong Quang, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra	1,2 km, 10 ha	2017-2018		695,6	626,0	74-08/8/2017	695,6	626,0	69,6		683,7	614,2	683,7	614,2			614,2		
35	Nhà văn hóa bản Cùm Tra - Dóm	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra	120 chỗ	2017-2018		799,9	719,9	2540/07/8/2017	799,9	719,9	80,0		753,3	673,3	753,3	673,3			673,3		
36	Cầu bê tông bản Cang Kéo	Ban QLDA ĐTXD	Mường É	65 hồ	2016-2017		760,0	682,7	132/21/10/2014	760,0	682,7	77,3		607,5	530,3	607,5	530,3			530,3		
37	NSH bản Cháp, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD	Mường É	65 hồ	2017-2018		1.191,9	1.072,7	2514/04/8/2017	1.191,9	1.072,7	119,2		1.025,9	906,7	1.025,9	906,7			906,7		
38	Nhà văn hóa bản Co Cai, xã Mường É	UBND xã Mường É	Mường É	80 chỗ, 100 m2	2017-2018		699,9	629,9	130-08/8/2017	699,9	629,9	70,0		685,6	615,6	685,6	615,6			615,6		
39	Nhà văn hóa bản Hưm Kho xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng La		2016-2017		798,1	741,4	4452-27/10/2015	798,1	741,4	56,8		706,3	649,5	706,3	649,5			649,5		
40	Nhà văn hóa bản Nong Cao, xã Chiềng La	UBND xã Chiềng La	Chiềng La	80 chỗ, 100 m2	2017-2018		668,7	601,8	62-08/8/2017	668,7	601,8	66,9		653,5	586,6	653,5	586,6			586,6		
41	Nhà văn hóa bản Tầu, xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng La	100 chỗ	2017-2018		804,9	724,4	2528/04/8/2017	804,9	724,4	80,5		725,6	645,2	725,6	645,2			645,2		
42	Nhà văn hóa bản La Lóm, xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng La	100 chỗ	2017-2018		811,5	730,4	2527/04/8/2017	811,5	730,4	81,2		721,8	640,6	721,8	640,6			640,6		
43	Nhà văn hóa bản Múa	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ngam		2016-2017		706,3	642,2	61A/31/10/2014	706,3	642,2	64,1		695,4	631,2	695,4	631,2			631,2		
44	Sửa chữa trạm y tế xã Chiềng Ngam	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ngam		2017-2018		688,1	688,1	2525/04/8/2017	688,1	688,1	-	160,0	160,0	488,6	488,6	488,6			488,6		
45	Sửa chữa phai bản Sắng, xã Chiềng Ngam	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ngam	9 ha	2017-2018		1.378,5	1.240,6	2545/07/8/2017	1.378,5	1.240,6	137,9		1.114,9	1.114,9	1.252,7	1.252,7			1.114,9		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Chỉ chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết 31/12/2015	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020		Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 15/9/2019	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW						
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21	22		
46	Chợ trung tâm xã Phông Lai	Ban QLDA ĐTXD	Phông Lai		2015-2017		4.996,1	4.996,1	3968-22/7/2014	4.996,1	4.996,1	3.296,1	1.296,1	618,0	618,0	618,0	618,0			618,0			
47	Nhà văn hóa ban Hà Nêo, xã Chiềng Pha	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Pha	120 chỗ	2017-2018		816,2	734,5	2526-04/8/2017	816,2	734,5	81,6	120,0	625,1	543,5	625,1	543,5			543,5			
48	Nhà văn hóa xã Chiềng Ly	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ly		2016-2017		1.644,9	1.480,4	4487-27/10/2015	1.644,9	1.480,4	164,5		1.608,3	1.443,9	1.608,3	1.443,9			1.443,9			
49	Thủy lợi Phai Dơi, xã Thôm Môn	Ban QLDA ĐTXD	Thôm Môn		2016-2017		1.867,4	1.680,6	4489-28/10/2015	1.867,4	1.680,6	186,7		1.315,6	1.128,9	1.315,6	1.128,9			1.128,9			
50	Nhà văn hóa xã Thôm Môn	Ban QLDA ĐTXD	Thôm Môn		2016-2017		704,5	634,0	2567-03/8/2016	704,5	634,0	70,4	611,3	87,0	16,6	87,0	16,6			16,6			
51	Nhà văn hóa tiểu khu 1	Ban QLDA ĐTXD	Tổng Lãnh	120 chỗ	2016-2017		775,7	698,1	4635-30/10/2015	775,7	698,1	77,6		677,3	599,7	677,3	599,7			599,7			
52	Nhà lớp học trường tiểu học Tổng Lãnh II, xã Tổng Lãnh	Ban QLDA ĐTXD	Tổng Lãnh	2 phòng	2017-2018		719,0	719,0	2531-04/8/2017	719,0	719,0	-		650,5	650,5	650,5	650,5			650,5			
53	Trạm y tế xã Chiềng Pác	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Pác		2016-2017		609,0	609,0	4488-28/10/2015	609,0	609,0	609,0	609,0	529,0	529,0	529,0	529,0			529,0			
54	Nhà văn hóa ban Co Kham, xã Bon Phang	UBND xã Bon Phang	Bon Phang	80 chỗ, 100 m ²	2017-2018		626,7	564,0	166-08/8/2016	626,7	564,0	62,7		620,4	557,7	620,4	557,7			557,7			
55	Nhà văn hóa ban Phiềng Bông, xã Muối Núi	UBND xã Muối Núi	Muối Núi	80 chỗ, 100 m ²	2017-2018		678,5	610,6	74-08/8/2017	678,5	610,6	67,8		671,5	603,7	671,5	603,7			603,7			
56	Nhà văn hóa ban Lao, xã Tổng Co	Ban QLDA ĐTXD	Tổng Co	120 chỗ	2017-2018		822,1	740,1	2541-07/8/2017	822,1	740,1	82,2	17,0	735,3	653,2	735,3	653,2			653,2			
57	Sửa chữa nước sinh hoạt liên bản xã Noong Lay	Ban QLDA ĐTXD	Noong Lay											41,3	41,3	41,3	41,3			41,3	Dùng thực hiện		
58	Chợ trung tâm xã Noong Lay	Ban QLDA ĐTXD	Noong Lay		2015-2017		4.332,4	4.332,4	2472-04/8/2015	4.332,4	4.332,4	144,5	144,5	1.218,4	1.218,4	1.218,4	1.218,4			1.218,4			
59	Nhà văn hóa xã Noong Lay	Ban QLDA ĐTXD	Noong Lay	200 chỗ	2017-2018		1.686,9	1.531,7	2539-07/8/2017	1.686,9	1.531,7	168,7		1.654,2	1.499,0	1.654,2	1.499,0			1.499,0			
60	Nhà văn hóa ban Tra	Ban QLDA ĐTXD	Bó Mười	150 chỗ	2017-2018		899,4	809,9	2518-04/8/2017	899,4	809,9	89,4		850,7	761,2	850,7	761,2			761,2			
61	Nước sinh hoạt ban Ngưu	Ban QLDA ĐTXD	Mường Khương		2016-2017		1.263,2	1.136,9	4454-27/10/2015	1.263,2	1.136,9	126,3		1.122,7	996,4	1.122,7	996,4			996,4			
62	Sửa chữa trạm y tế xã Mường Khương	Ban QLDA ĐTXD	Mường Khương		2017-2018		873,8	873,8	2524-04/8/2017	873,8	873,8	-	51,3	733,5	733,5	733,5	733,5			733,5			
63	Nhà văn hóa ban Hiến	Ban QLDA ĐTXD	Liệp Tè		2016-2017		700,7	630,6	4490-28/10/2015	700,7	630,6	70,1		654,7	584,6	654,7	584,6			584,6			
64	NLH trường tiểu học, mầm non bản Tra Ma, xã Liệp Tè	Ban QLDA ĐTXD	Liệp Tè	4 phòng	2017-2018		1.838,0	1.838,0	2529-04/8/2017	1.838,0	1.838,0	0,0		1.674,5	1.674,5	1.674,5	1.674,5			1.674,5			
65	Nhà lớp học mầm non xã Bản Lăm (3 phòng điểm bản Pua, 2 phòng điểm trường trung tâm)	Ban QLDA ĐTXD	Bản Lăm	5 phòng	2018-2019		2.600,0	2.548,0	176-22/01/2018	2.599,6	2.547,4	52,1		2.599,0	2.546,9	2.599,0	2.546,9	50,8		2.496,1			
66	Nhà lớp học tiểu học Co Ma 1, xã Co Ma (điểm trung tâm)	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma	2 phòng	2018-2019		1.000,0	980,0	191-22/01/2018	1.000,0	977,0	23,0		972,0	949,0	972,0	949,0	36,5		912,5			
67	Cầu qua suối bản Hà Khua B, xã Co Tông	Ban QLDA ĐTXD	Co Tông	10 m	2018-2019		851,0	765,9	177-22/01/2018	818,7	736,2	82,5		801,5	719,0	801,5	719,0	14,5		704,5			
68	Nhà công vụ trường MN Co Tông	Ban QLDA ĐTXD	Co Tông	4 phòng	2018-2019		1.000,0	980,0	178-22/01/2018	970,7	947,8	22,9		952,1	929,1	952,1	929,1	0,0		929,1			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lũy kế vốn đã bỏ từ đầu hết 31/12/2015	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020		Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HND ngày 15/09/2019		Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giảm	Tăng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21	22		
69	ĐSH ban Pù Chum, xã Long Hẹ	Ban QLDA ĐTXD	Long Hẹ	32 hế	2018-2019	4.000,0	3.800,0	192	3.901,0	3.706,1	194,9			3.712,9	3.518,1	3.712,9	3.518,1			3.518,1		
70	Sửa chữa NSH ban Na La A, xã Mường Băm	Ban QLDA ĐTXD	Mường Băm	2,1km	2018-2019	700,0	630,0	181	420,5	377,4	43,2			415,8	372,7	415,8	372,7			372,7		
71	Sửa chữa NSH ban Na Hát B, xã Mường Băm	Ban QLDA ĐTXD	Mường Băm	3km	2018-2019	800,0	720,0	182	318,7	286,5	32,2			292,7	260,6	292,7	260,6			260,6		
72	Cầu qua suối đi 3 bản Hua Ngậy, xã Hả Dư, Hua Dấu	Ban QLDA ĐTXD	Pa Lông	7m	2018-2019	1.024,0	921,6	179	873,0	785,2	87,8			838,8	751,0	838,8	751,0	9,3		741,7		
73	Nhà bán trú học sinh trường THCS Pa Lông	Ban QLDA ĐTXD	Pa Lông	10 phòng	2018-2019	2.400,0	2.352,0	180	2.345,5	2.294,1	51,3			2.311,8	2.260,4	2.311,8	2.260,4	8,2		2.252,2		
74	Cầu vào bản Huổi Lương - Nà Lanh, xã E Tông	Ban QLDA ĐTXD	E Tông	20m	2018-2019	2.866,0	2.579,4	183	1.746,5	1.569,5	177,0			1.662,0	1.485,0	1.662,0	1.485,0	88,0		1.397,0		
75	NHLH 2 tầng 8 phòng trường THCS Phòng Lập	Ban QLDA ĐTXD	Phòng Lập	8 phòng	2018-2019	3.500,0	3.430,0	184	3.500,0	3.429,4	70,6			3.475,1	3.404,5	3.475,1	3.404,5			3.404,5		
76	Nâng cấp thủy lợi phai Mò - bản Ten Ké, xã Chiềng Bóm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Bóm	8,5 ha	2018-2019	800,0	720,0	185	735,9	655,4	80,5			701,7	621,2	701,7	621,2			621,2		
77	Kiến cổ hóa kênh đất Phai Sía bản Lai Lông, xã Chiềng Bóm	UBND xã Chiềng Bóm	Chiềng Bóm		2018-2019	700,0	630,0	186	683,7	614,2	69,5			650,5	581,0	650,5	581,0	0,7		580,3		
78	Cầu trên liên hợp bản Tàng - Huổi Kép, xã Năm Lầu	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lầu		2018-2019	1.766,0	1.589,4	187	1.264,5	1.136,8	127,7			1.202,7	1.075,0	1.202,7	1.075,0	86,4		988,6		
79	Cầu suối Ty bản Huổi Kép đi bản Huổi Xư	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lầu	7 m	2018-2019	1.241,0	1.116,9	137	1.241,0	1.114,4	126,6			1.195,6	1.069,0	1.195,6	1.069,0	34,9		1.034,2		
80	Kế trường mầm non điểm Nà Mất	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra		2018-2019	800,0	784,0	138	582,2	566,7	15,5			553,5	538,0	553,5	538,0	15,5		522,5		
81	Nhà văn hóa bản Pha, xã Mường E	UBND xã Mường E	Mường E	80 chỗ, 100 m2	2018-2019	700,0	630,0	18	700,0	628,0	72,0			686,2	614,2	686,2	614,2	0,6		613,5		
82	Cầu bê tông Hong Cang bản Nà Lầu, xã Mường E	Ban QLDA ĐTXD	Mường E		2018-2019	1.048,0	943,2	139	1.028,6	922,5	106,1			983,3	877,2	983,3	877,2			877,2		
83	Điện sinh hoạt bản Long Lót, xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng La	12 hế	2018-2019	2.742,0	2.604,9	193	2.169,8	2.058,9	110,9			2.064,9	1.954,0	2.064,9	1.954,0	47,6		1.906,4		
84	Thủy lợi Pù Báu, xã Chiềng Ngăm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ngăm	6 ha	2018-2019	800,0	720,0	194	800,0	718,9	81,1			778,1	697,0	778,1	697,0	38,4		658,6		
85	Mường Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngăm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ngăm		2018-2019	900,0	810,0	195	834,4	750,6	83,9			798,9	715,0	798,9	715,0	15,5		699,5		
86	Nhà văn hóa bản Tang Phat, xã Chiềng Pha	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Pha	150 chỗ, 180m2	2018-2019	850,0	765,0	196	850,0	762,3	87,7			829,7	742,0	829,7	742,0	12,9		729,1		
87	Thủy lợi Noong Pông	Ban QLDA ĐTXD	Phòng Láng	Đập xây + 2.800m ^{thước Anh}	2018-2019	1.000,0	900,0	188	979,1	881,1	98,0			931,6	833,6	931,6	833,6	16,7		816,9		
88	NHLH 1 phòng trường mầm non điểm trường bản Han, xã Chiềng Ly	UBND xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	1 phòng	2018-2019	500,0	490,0	08	500,0	488,9	11,1			489,1	478,0	489,1	478,0			478,0		
89	Nhà học 2 phòng trường THCS xã Thóm Môn	Ban QLDA ĐTXD	Thóm Môn	2 phòng	2018-2019	800,0	784,0	189	778,5	762,1	16,4			741,4	725,0	741,4	725,0	40,8		684,2		
90	Kênh phai Lai, xã Chiềng Pắc	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Pắc		2018-2019	700,0	630,0	197	700,0	629,5	70,5			676,5	606,0	676,5	606,0	20,2		585,8		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giới hạn 2011-2015				Giới hạn 2016-2020										Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết 31/12/2015	Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 15/9/2019	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh												
							Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										
																			6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11					12	13	14	15	16	17	18	19	21	22			
91	Phòng học chức năng trường MN Nguyễn Trãi - Ninh Thuận và Bon Phăng	Ban QLDA ĐTXD	Bon Phăng	2 phòng	2018-2019		1.118,0	1.095,6	198 23/01/2018	1.050,1	1.027,5	22,6				997,6	975,0	997,6	975,0	31,7					943,3			
92	Nhà văn hóa bán Công, xã Muối Núi	UBND xã Muối Núi	Muối Núi	80 chỗ, 100 m ²	2018-2019		700,0	630,0	17 30/01/2018	690,0	620,7	69,3				676,2	606,8	676,2	606,8						606,8			
93	Nhà văn hóa bán Le B, xã Tổng Co	Ban QLDA ĐTXD	Tổng Co	120 chỗ, 150 m ²	2018-2019		800,0	720,0	199 23/01/2018	800,0	717,9	82,1				779,1	697,0	779,1	697,0	9,3					687,7			
94	Nhà văn hóa bán Phai Khon, xã Bô Mươi	Ban QLDA ĐTXD	Bô Mươi	120 chỗ, 150 m ²	2018-2019		800,0	720,0	200 23/01/2018	791,8	712,4	79,4				791,4	712,0	791,4	712,0	9,8					702,2			
95	Nước sinh hoạt bán Tạt ươn, Ban Xa, xã Liệp Tê (tách đường nước)	Ban QLDA ĐTXD	Liệp Tê	74 héc-ta	2018-2019		1.200,0	1.080,0	201 23/01/2018	1.121,3	998,8	122,5				1.016,9	894,5	1.016,9	894,5						894,5			
c	Dự án khai công mới năm 2019						52.954,0	47.765,1		50.484,7	45.689,8	4.802,1	-	-	-	50.484,7	45.689,8	45.689,8	45.689,8	2.458,1	1.095,5				43.651,5			
1	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Ban Lâm (điểm trường trung tâm)	Ban QLDA ĐTXD	Ban Lâm	3 phòng	2019-2020		2.000,0	1.900,0	3245 - 23/10/2018	1.997,7	1.897,8	99,9				1.997,7	1.897,8	1.997,7	1.897,8	10,6					1.887,2			
2	Nước sinh hoạt bán Lâm A, xã Ban Lâm	Ban QLDA ĐTXD	Ban Lâm		2019-2020		1.632,0	1.468,0	3269 - 24/10/2018	1.630,6	1.466,7	163,9				1.630,6	1.466,7	1.630,6	1.466,7	121,2					1.345,5			
3	Sửa chữa NSH trung tâm xã Co Ma	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma		2019-2020		2.139,0	1.925,1	3194 - 19/10/2018	2.106,5	1.892,7	213,8				2.106,5	1.892,7	2.106,5	1.892,7	161,4					1.731,3			
4	Nhà lớp học tiểu học Co Ma 2, xã Co Ma	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma	6 phòng	2019-2020		3.000,0	2.850,0	3240 - 23/10/2018	2.835,7	2.685,0	150,7				2.835,7	2.685,0	2.835,7	2.685,0	41,8					2.643,3			
5	Cầu từ bán Hà Khua A đi bán Hà Khua B, xã Co Tông	Ban QLDA ĐTXD	Co Tông	10 m	2019-2020		900,0	810,0	3216 - 22/10/2018	858,0	771,5	86,4				858,0	771,5	858,0	771,5	59,3					712,2			
6	Khu vệ sinh trường tiểu học Co Tông	Ban QLDA ĐTXD	Co Tông		2019-2020		650,0	616,0	2946 - 20/9/2018	539,3	505,3	34,0				539,3	505,3	539,3	505,3	31,0					474,3			
7	Nhà văn hóa bán Tia Tầu, xã Pa Lông	UBND xã Pa Lông	Pa Lông	80 chỗ, 100 m ²	2019-2020		700,0	490,0	96 - 25/10/2018	695,7	478,1	217,6				695,7	478,1	695,7	478,1	12,0					466,1			
8	Nhà lớp học trường TH Long He A, xã Long He	Ban QLDA ĐTXD	Long He	4 phòng	2019-2020		1.600,0	1.520,0	3081 - 03/10/2018	1.600,0	1.518,0	82,0				1.600,0	1.518,0	1.600,0	1.518,0	57,9					1.460,1			
9	Đường giao thông bán Nóng Cốc A, xã Long He	UBND xã Long He	Long He	400m	2019-2020		600,0	270,0	117 - 25/10/2018	595,1	264,3	330,8				595,1	264,3	595,1	264,3	30,0					234,3			
10	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Mường Băm	Ban QLDA ĐTXD	Mường Băm	2 tầng 10 phòng + nhà trọ	2019-2020		6.750,0	6.412,5	3241 - 23/10/2018	6.750,0	6.412,5	337,5				6.750,0	6.412,5	6.750,0	6.412,5	1.049,1					6.412,5 Tăng TMDT			
11	Cầu bán Đông Cù - suối Năm E, xã E Tông	Ban QLDA ĐTXD	E Tông	50m	2019-2020		3.013,0	2.711,7	3278 - 24/10/2018	2.662,6	2.392,5	270,1				2.662,6	2.392,5	2.662,6	2.392,5	195,2					2.197,3			
12	Điểm sinh hoạt bán Lập, xã Phông Lập	Ban QLDA ĐTXD	Phông Lập	1,2 km, 30 héc-ta	2019-2020		1.642,0	1.559,9	3333 - 31/10/2018	1.591,2	1.509,1	82,1				1.591,2	1.509,1	1.591,2	1.509,1	117,7					1.391,4			
13	Thủy lợi Huồi Thâm - Pa Heo, bán Luu, xã Chiềng Bôm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Bôm		2019-2020		885,0	839,2	3265 - 24/10/2018	885,0	836,9	48,1				885,0	836,9	885,0	836,9	54,2					782,7			
14	NHLH 1 phòng trường MN Kim Đồng điểm trường Hua Ty, xã Chiềng Bôm	UBND xã Chiềng Bôm	Chiềng Bôm	1 phòng	2019-2020		450,0	423,0	134 - 26/10/2018	450,0	423,2	26,8				450,0	423,2	450,0	423,2	1,7					421,5			
15	NHLH 2 phòng trường MN Kim Đồng xã Chiềng Bôm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Bôm	2 phòng	2019-2020		950,0	900,0	3149 - 11/10/2018	950,0	900,0	50,0				950,0	900,0	950,0	900,0	0,7					899,3			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020						Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết 31/12/2015	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020		Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 15/9/2019	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	21	22			
16	Cầu qua suối bán Lái đi trường TH, MN, bán Pom Khoảng AB, xã Chiềng Bóm	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Bóm		2019-2020		1.300,0	1.170,0	3159 - 15/10/2018	1.040,3	933,4	106,8		1.040,3	933,4	1.040,3	933,4	136,2		797,2				
17	Cầu bán Nong, xã Năm Lầu	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lầu	7 m	2019-2020		1.174,0	1.056,6	3196 - 19/10/2018	1.174,0	1.051,3	122,7		1.174,0	1.051,3	1.174,0	1.051,3	15,6		1.035,8				
18	Cầu bán Năm Lầu, xã Năm Lầu	Ban QLDA ĐTXD	Năm Lầu	7 m	2019-2020		830,0	747,0	3215 - 22/10/2018	830,0	745,6	84,4		830,0	745,6	830,0	745,6	13,7		731,9				
19	Thủy lợi Na Ban, bán Pung, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra	1,5 km, 7 ha	2019-2020		800,0	720,0	3274 - 24/10/2018	709,9	635,7	74,2		709,9	635,7	709,9	635,7	54,4		581,3				
20	Cầu bán Pung, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra	7 m	2019-2020		829,0	746,1	3217 - 22/10/2018	800,0	719,6	80,4		800,0	719,6	800,0	719,6	68,4		651,1				
21	Năng cấp NSH Ta Bông, bán Co Măn, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra		2019-2020		600,0	540,0	3268 - 24/10/2018	600,0	537,3	62,7		600,0	537,3	600,0	537,3	25,8		511,6	Dùng thực hiện			
22	Cầu qua suối Na Hát, xã Pung Tra	Ban QLDA ĐTXD	Pung Tra	7m	2019-2020											468,4	419,8	390,3		29,5				
23	Cầu tư bán Na Hát - bán Tum, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD	Mường É		2019-2020		1.087,0	978,3	3218 - 22/10/2018	1.070,0	960,1	109,9		1.070,0	960,1	1.070,0	960,1	138,2		821,9				
24	Cầu qua suối bán Tóc Tót, Tóc Nua, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD	Mường É		2019-2020		1.110,0	1.000,0	3219 - 22/10/2018	1.060,7	949,5	111,1		1.060,7	949,5	1.060,7	949,5	115,5		834,0				
25	Thủy lợi phai Công, bán Na Lầu, xã Mường É	Ban QLDA ĐTXD	Mường É		2019-2020		1.485,0	1.410,0	3191 - 19/10/2018	1.479,5	1.404,8	74,8		1.479,5	1.404,8	1.479,5	1.404,8	57,8		1.346,9				
26	Nhà bán trú trường tiểu học xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng La	2 phòng	2019-2020		900,0	855,0	3232 - 23/10/2018	780,0	739,7	40,3		780,0	739,7	780,0	739,7	14,2		725,4				
27	Sửa chữa Tru sở cũ thành Nhà văn hóa xã Chiềng La	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng La	200 chỗ	2019-2020		630,0	567,0	3233 - 23/10/2018	611,1	548,3	62,8		611,1	548,3	611,1	548,3	9,2		539,1				
28	Kênh bán Cát, xã Chiềng La	UBND xã Chiềng La	Chiềng La	150m kênh, 5 ha	2019-2020		500,0	450,0	98 - 26/10/2018	500,0	449,9	50,1		500,0	449,9	500,0	449,9	0,6		449,3				
29	Cầu tran liên hợp bán Quỳ, xã Chiềng Ngam	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ngam		2019-2020		2.600,0	2.340,0	3220 - 22/10/2018	2.415,3	2.166,9	248,3		2.415,3	2.166,9	2.415,3	2.166,9	72,8		2.094,1				
30	Kênh thủy lợi bán Chao, xã Chiềng Ngam	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Ngam		2019-2020		1.400,0	1.260,0	3193 - 19/10/2018	1.400,0	1.259,7	140,3		1.400,0	1.259,7	1.400,0	1.259,7	117,4		1.142,3				
31	Nhà đa năng xã Phông Lai	Ban QLDA ĐTXD	Phông Lai		2019-2020		2.550,0	2.030,0	3234 - 23/10/2018	2.368,7	2.012,5	356,2		2.368,7	2.012,5	2.368,7	2.012,5	0,0		2.012,5				
32	Phòng học chức năng trường TH Chiềng Pha	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Pha	3 phòng	2019-2020		1.200,0	1.140,0	3242 - 23/10/2018	1.200,0	1.139,7	60,3		1.200,0	1.139,7	1.200,0	1.139,7	14,5		1.125,3				
33	Mương thoát nước bán Dư, xã Phông Lăng	Ban QLDA ĐTXD	Phông Lăng		2019-2020		965,0	675,0	3272 - 24/10/2018	391,6	272,4	119,2		391,6	272,4	391,6	272,4	15,0		257,4				
34	Nhà văn hóa bán Đông, xã Chiềng Ly	UBND xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	80 chỗ, 100 m ²	2019-2020		700,0	420,0	91 - 25/10/2018	681,7	410,2	278,7		681,7	410,2	681,7	363,8	46,3		410,2				
35	Nhà họp học trường TH Thôn Môn	Ban QLDA ĐTXD	Thôn Môn		2019-2020		800,0	760,0	3195 - 19/10/2018	772,7	730,3	42,4		772,7	730,3	772,7	730,3	43,2		687,1				
36	Hệ thống thông tin xã Thôn Môn	UBND xã Thôn Môn	Thôn Môn		2019-2020		250,0	230,0	237 - 30/10/2018	250,0	225,0	25,0		250,0	225,0	250,0	225,0	5,1		219,9				
37	Sửa chữa thủy lợi bán Mây, xã Chiềng Pắc	Ban QLDA ĐTXD	Chiềng Pắc		2019-2020		453,0	407,7	3276 - 24/10/2018	436,3	392,0	44,3		436,3	392,0	436,3	392,0	46,5		345,5				
38	Năng cấp trạm y tế xã Muối Núi	Ban QLDA ĐTXD	Muối Núi		2019-2020		1.500,0	1.425,0	3247 - 23/10/2018	1.480,2	1.403,7	76,5		1.480,2	1.403,7	1.480,2	1.403,7	51,2		1.352,5				

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Giới hạn 2011-2015				Giới hạn 2016-2020								Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch đã duyệt tại NQ số 09/NQ-HĐND ngày 15/9/2019	Kế hoạch điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW											Giảm	Tăng			
1	2	3	4	4	5	6	7	8	9	10	11			12	13	14	15	16	17	18	19	21	22			
44	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH-THCS Long Hè	Ban QLDA ĐTXD	Long Hè		2020		4.882,0	4.637,3		4.882,0	4.637,3	244,7					4.882,0	4.637,3	4.882,0	4.637,3			4.637,3			
45	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường TH-THCS E Tông	Ban QLDA ĐTXD	E Tông		2020		3.972,3	3.763,2		3.972,3	3.763,2	209,1					3.972,3	3.763,2	3.972,3	3.763,2			3.763,2			
46	Nước sinh hoạt Bán Pua, xã Thôn Môn	Ban QLDA ĐTXD	Thôn Môn		2020		1.335,8	1.068,6		1.335,8	1.068,6	267,2					1.335,8	1.068,6	1.335,8	1.068,6			1.068,6			
47	Nước sinh hoạt bán Co Khiết, xã Liệp Tề	Ban QLDA ĐTXD	Liệp Tề		2020		1.065,5	958,5		1.065,5	958,5	107,0					1.065,5	958,5	1.065,5	958,5			958,5			
48	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Tổng Lãnh	Ban QLDA ĐTXD	Tổng Lãnh		2020		4.800,0	4.560,0		4.800,0	4.560,0	240,0					4.800,0	4.560,0	4.800,0	4.560,0			4.560,0			
49	Nước sinh hoạt Năm U, xã Mường Băm	Ban QLDA ĐTXD	Mường Băm		2020		707,2	636,5		707,2	636,5	70,7					707,2	636,5	707,2	636,5			636,5			
50	Nước sinh hoạt Thăm Dón, xã Mường Băm	Ban QLDA ĐTXD	Mường Băm		2020		432,5	389,3		432,5	389,3	43,3					432,5	389,3	432,5	389,3			389,3			
51	Nước sinh hoạt bán Mỏ, xã Co Ma	Ban QLDA ĐTXD	Co Ma		2020		1.996,3	1.796,7		1.996,3	1.796,7	199,6					1.996,3	1.796,7	1.996,3	1.796,7			1.796,7			
52	Nhà lớp học trường Mầm non 2/9 Bô Mươi	Ban QLDA ĐTXD	Bô Mươi		2020		2.522,0	2.395,9		2.522,0	2.395,9	126,1					2.522,0	2.395,9	2.522,0	2.395,9			Tăng TMBT 2.395,9			
53	NSH bán Khiết, xã Mường Khiết	BQL ĐTXD	Mường Khiết		2020		1.997,5	1.797,8		1.997,5	1.797,8	199,8					1.997,5	1.797,8			1.797,8		Đã bỏ sung 1.797,8			
54	Thủy lợi bán Pom Khoảng, xã Chiềng Bóm	BQL ĐTXD	Chiềng Bóm		2020		792,1	752,5		792,1	752,5	39,6					792,1	752,5					Đã bỏ sung 752,5			
55	Thủy lợi bán Lầy, xã Bon Phàng	BQL ĐTXD	Bon Phàng		2020		1.500,0	1.425,0		1.500,0	1.425,0	75,0					1.500,0	1.425,0					Đã bỏ sung 1.425,0			
56	Thủy lợi phân Nháp - Nà Lầu, xã Nà Lầu	BQL ĐTXD	Nà Lầu		2020		1.200,0	1.140,0		1.200,0	1.140,0	60,0					1.200,0	1.140,0					Đã bỏ sung 1.140,0			
e	Chưa phân bổ																2.313,5	2.313,5	2.313,5	2.313,5	2.313,5					